

STT	Ngành, chuyên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ thông tin: - Mạng máy tính và truyền thông - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin	7480201	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) C01 (Toán, Văn, Lý) D01 (Toán, Văn, Anh)
2	An toàn thông tin	7480202	
3	Khoa học dữ liệu (Data Science)	7480109	
4	Hệ thống thông tin quản lý: - Hệ thống thông tin kinh doanh - Phân tích dữ liệu - Hệ thương mại điện tử - Hệ thống Blockchain/Crypto	7340405	
5	Robot & trí tuệ nhân tạo	7510209	
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô: - Ô tô điện - Động cơ ô tô - Khung gầm ô tô	7510205	
7	Kỹ thuật cơ khí: - Công nghệ chế tạo máy - Kỹ thuật khuôn mẫu	7520103	
8	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	

9	Kỹ thuật điện: - Năng lượng tái tạo và quản lý năng lượng - Điện công nghiệp - Hệ thống điện thông minh	7520201	
10	Kỹ thuật điện tử - viễn thông: - Công nghệ IoT và mạng truyền thông - Công nghệ mạch tích hợp - Điện tử công nghiệp	7520207	
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	
12	Kỹ thuật y sinh: - Điện tử y sinh - Quản trị trang thiết bị y tế	7520212	
13	Kỹ thuật xây dựng: - Xây dựng dân dụng và công nghiệp - Chuyển đổi số trong xây dựng	7580201	
14	Quản lý xây dựng: - Quản lý dự án - Kinh tế xây dựng	7580302	
15	Tài chính - Ngân hàng: - Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng - Đầu tư tài chính - Thảm định giá - Công nghệ tài chính	7340201	
16	Tài chính quốc tế:	7340206	

	- Công nghệ tài chính quốc tế - Quản trị tài chính quốc tế - Đầu tư tài chính quốc tế		
17	Kế toán: - Kế toán Kiểm toán - Kế toán ngân hàng - Kế toán - Tài chính - Kế toán quốc tế - Kế toán công - Kế toán số	7340301	
18	Quản trị kinh doanh: - Quản trị doanh nghiệp - Quản trị ngoại thương - Quản trị nhân sự - Quản trị logistics - Quản trị hàng không	7340101	
19	Digital Marketing	7340114	
20	Marketing: - Marketing tổng hợp - Marketing truyền thông - Quản trị Marketing	7340115	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Anh) C00 (Văn, Sử, Địa)
21	Kinh doanh thương mại: - Thương mại quốc tế - Quản lý chuỗi cung ứng - Điều phối dự án	7340121	D01 (Toán, Văn, Anh)
22	Kinh doanh quốc tế: - Thương mại quốc tế - Kinh doanh số	7340120	

23	Kinh tế quốc tế: - Đầu tư quốc tế - Kinh tế đối ngoại	7310106	
24	Thương mại điện tử: - Marketing trực tuyến - Kinh doanh trực tuyến - Giải pháp thương mại điện tử	7340122	
25	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
26	Tâm lý học: - Tham vấn tâm lý - Trị liệu tâm lý - Tổ chức nhân sự	7310401	
27	Quan hệ công chúng: - Tổ chức sự kiện - Quản lý truyền thông - Truyền thông báo chí	7320108	
28	Quan hệ quốc tế	7310206	
29	Quản trị nhân lực	7340404	
30	Quản trị khách sạn	7810201	
31	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
33	Quản trị sự kiện	7340412	
34	Luật kinh tế:	7380107	

	- Luật Tài chính - ngân hàng - Luật Thương mại - Luật Kinh doanh		
35	Luật: - Luật Dân sự - Luật Hình sự - Luật Hành chính	7380101	
36	Kiến trúc: - Kiến trúc công trình - Kiến trúc xanh	7580101	
37	Thiết kế nội thất: - Thiết kế không gian nội thất - Thiết kế sản phẩm nội thất	7580108	
38	Thiết kế thời trang: - Thiết kế thời trang và thương hiệu - Kinh doanh thời trang (Fashion Marketing) - Thiết kế phong cách thời trang (Stylist)	7210404	
39	Thiết kế đồ họa: - Thiết kế đồ họa truyền thông - Thiết kế đồ họa kỹ thuật số	7210403	
40	Nghệ thuật số (Digital Art)	7210408	
41	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	
42	Thanh nhạc	7210205	N00 (Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)
43	Truyền thông đa phương tiện: - Sản xuất truyền hình	7320104	A01 (Toán, Lý, Anh)

	- Sản xuất phim và quảng cáo - Tổ chức sự kiện		C00 (Văn, Sử, Địa) D01 (Toán, Văn, Anh)
44	Đông phương học: - Nhật Bản học - Hàn Quốc học - Trung Quốc học	7310608	D15 (Văn, Địa, Anh)
45	Ngôn ngữ Hàn Quốc: - Biên, phiên dịch tiếng Hàn - Giáo dục tiếng Hàn	7220210	
46	Ngôn ngữ Trung Quốc: - Tiếng Trung thương mại - Biên, phiên dịch tiếng Trung - Trung Quốc học	7220204	
47	Ngôn ngữ Anh: - Tiếng Anh thương mại - Tiếng Anh biên, phiên dịch - Tiếng Anh du lịch và khách sạn - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	A01 (Toán, Lý, Anh) D01 (Toán, Văn, Anh) D14 (Văn, Sử, Anh) D15 (Văn, Địa, Anh)
48	Ngôn ngữ Nhật: - Biên, phiên dịch tiếng Nhật - Tiếng Nhật thương mại	7220209	
49	Dược học: - Sản xuất và phát triển thuốc - Dược lâm sàng, Quản lý và cung ứng thuốc	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh) C08 (Văn, Hóa, Sinh) D07 (Toán, Hóa, Anh)
50	Điều dưỡng	7720301	
51	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	
52	Thú y	7640101	

53	Chăn nuôi	7620105	
54	Công nghệ thực phẩm: - Quản lý sản xuất và cung ứng thực phẩm - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540101	
55	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	7720497	
56	Kỹ thuật môi trường: - Công nghệ kiểm soát môi trường bền vững - Thẩm định và quản lý dự án môi trường	7520320	
57	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
58	Công nghệ sinh học: - CNSH y dược - CNSH bảo quản và chế biến thực phẩm - CNSH mỹ phẩm - CNSH phát triển nông nghiệp hữu cơ	7420201	